CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Mẫu số: B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**14.551.334.782**	**14.996.783.489**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**730.563.048**	**1.299.489.709**
1. Tiền	111	V.01	730.563.048	1.299.489.709
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**814.921.644**	**800.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	814.921.644	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.472.062.328**	**10.407.409.931**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.750.488.643	10.026.733.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	721.573.685	380.676.418
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.498.787.762**	**1.208.321.740**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1.498.787.762	1.208.321.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.000.000**	**1.281.562.109**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06		33.562.109
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.04b	35.000.000	1.248.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**421.569.890.129**	**431.854.098.075**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**414.240.408.776**	**423.928.909.101**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	393.904.227.711	403.360.314.538
- Nguyên giá	222		463.932.976.883	463.932.976.883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.028.749.172)	(60.572.662.345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	20.336.181.065	20.568.594.563
- Nguyên giá	228		21.818.442.843	21.818.442.843

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.482.261.778)	(1.249.848.280)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.329.481.353**	**7.925.188.974**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	7.329.481.353	7.925.188.974
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**436.121.224.911**	**446.850.881.564**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**275.275.436.007**	**281.431.907.284**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**43.900.244.895**	**33.562.606.694**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	467.590.909	338.750.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	465.399.005	627.332.826
4. Phải trả người lao động	314			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	356.389.413	479.753.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.061.490.612	938.907.671
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	26.547.982.792	31.177.704.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1.392.164	157.884
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**231.375.191.112**	**247.869.300.590**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	231.375.191.112	247.869.300.590
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**160.845.788.904**	**165.418.974.280**

I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**160.845.788.904**	**165.418.974.280**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**10.845.788.904**	**15.418.974.280**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.845.788.904	15.418.974.280
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**436.121.224.911**	**446.850.881.564**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Ngát	Đinh Thuỳ Lâm	Phạm Quang Minh

M.S.D.N: 2802200... CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH H.THƯỜNG XUÂN T.THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN XUÂN MINH

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Qúy 2/2022	Qúy 2/2021	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	**20.172.713.449**	**21.892.982.728**	**41.040.605.405**	44.594.938.546
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		**20.172.713.449**	**21.892.982.728**	**41.040.605.405**	44.594.938.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	**8.996.349.430**	**6.375.744.004**	**15.951.873.765**	13.675.618.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.176.364.019	15.517.238.724	25.088.731.640	30.919.320.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.088.306	969.320	15.821.908	2.461.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.769.618.543	6.681.884.840	11.802.874.804	13.671.024.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.769.618.543*	*6.681.884.840*	*11.802.874.804*	*13.671.024.987*
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	1.376.562.657	1.009.350.849	2.455.889.840	2.314.092.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 =20+(21-22)-(24+25)]	30		**4.038.271.125**	**7.826.972.355**	**10.845.788.904**	14.936.664.029
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**4.038.271.125**	**7.826.972.355**	**10.845.788.904**	14.936.664.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50 - 51 - 52)	60		**4.038.271.125**	**7.826.972.355**	**10.845.788.904**	14.936.664.029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Ngát	Đinh Thuỳ Lâm	Phạm Quang Minh

M.S.D.N: 2801210078 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH H.THƯỜNG XUÂN T.THANH HÓA

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 /12/2014 của Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***10.845.788.904***	***14.936.664.029***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***21.475.553.221***	***23.357.063.673***
- Khấu hao	*02*		9.688.500.325	9.688.500.326
- Các khoản dự phòng	*03*			
- Lãi, lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*04*			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	*05*		(15.821.908)	(2.461.640)
- Chi phí lãi vay	*06*		11.802.874.804	13.671.024.987
- Các khoản điều chỉnh khác	*07*			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***32.321.342.125***	***38.293.727.702***
- Tăng giảm các khoản phải thu	*09*		71.912.979	(555.008.550)
- Tăng giảm hàng tồn kho	*10*		(290.466.022)	63.048.689
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	*11*		89.490.029	(9.359.876.678)
- Tăng giảm chi phí trả trước	*12*		595.707.621	(2.163.365.047)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	*13*			
- Tiền lãi vay đã trả	*14*		(11.683.346.789)	(7.476.714.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*15*			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*16*			792.511.638
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	*17*		(307.740.000)	(618.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	**20**		***20.796.899.943***	***18.976.059.488***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*21*			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*22*			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác	*23*			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25*			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*		896.997	2.461.640
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	**30**		***896.997***	***2.461.640***
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	*31*			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	*32*			
3. Tiền thu từ đi vay	*33*		8.210.389.991	20.545.749.450
4. Tiền trả nợ gốc vay	*34*		(29.577.113.592)	(25.220.340.711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	*35*			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*			(9.180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(21.366.723.601)***	***(13.854.591.261)***
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(568.926.661)**	**5.123.929.867**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.299.489.709**	**1.248.502.918**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		730.563.048	6.372.432.785

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Ngát	Đinh Thùy Lâm	Phạm Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Mẫu B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 150.000.000 VNĐ tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện

3- Ngành nghề kinh doanh:

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh....)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng VietNam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

5-Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Các khoản cho vay
d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, Hao mòn và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác (nếu có)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10-Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13-Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18-Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong lương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người bán dựa vào hợp đồng kinh tế, Hóa đơn bán hàng của bên bán.

26.2- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang:

Các tài sản trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

26.3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

26.4- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

26.5- Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty áp dụng việc kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN (giảm 50%)
- Thuế khác: Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	241.570.558	209.221.915
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.992.490	1.090.267.794
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**730.563.048**	**1.299.489.709**

02- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Thành	*814.921.644*	*800.000.000*
Cộng	**814.921.644**	**800.000.000,00**

03- Phải thu khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.750.488.643	10.026.733.513
Tổng công ty điện lực miền Bắc	*8.581.435.143*	*7.854.034.010*
Tổng cục năng lượng - Bộ công thương	*2.155.986.191*	*2.155.986.191*
Công ty điện lực Thanh Hoá - Điện lực Thường Xuân	*13.067.309*	*16.713.312*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**10.750.488.643**	**10.026.733.513**

04- Phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu khác	**721.573.685**	**380.676.418**
- Phải thu khác	721.573.685	380.676.418
Thù lao HĐQT, BKS	*168.000.000*	*270.000.000*
Dự lãi phải thu	*13.465.185*	*13.461.918*
Tổng công ty điện lực miền Bắc: Phí cấp quyền khai thác TNN	*398.074.000*	-
Công an huyện Thường Xuân: Phí thu hồi bồi thường GPMB	*97.214.500*	*97.214.500*
Phải thu khác	*44.820.000*	-
b) Tạm ứng	**35.000.000**	**1.248.000.000**
Cộng	**756.573.685**	**1.628.676.418**

05- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	1.466.315.762	1.199.249.740
- Công cụ, dụng cụ	32.472.000	9.072.000
Cộng	**1.498.787.762**	**1.208.321.740**

06- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập cá nhân (sau QTT TNCN 2020)	-	33.562.109
Cộng	-	**33.562.109**

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	**226.311.741.887**	**176.673.629.188**	**374.943.460**				**403.360.314.535**
- Mua trong kỳ							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**226.311.741.887**	**176.673.629.188**	**374.943.460**				**403.360.314.535**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**24.597.469.577**	**35.150.317.140**	**824.875.631**				**60.572.662.348**
'- Khấu hao trong năm	3.827.444.684	5.553.653.452	74.988.694				9.456.086.830
- Tăng khác							
'- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**28.424.914.261**	**40.703.970.592**	**899.864.325**				**70.028.749.178**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	226.311.741.887	176.673.629.188	374.943.460				403.360.314.535
- Tại ngày cuối kỳ	222.484.297.203	171.119.975.736	299.954.766				393.904.227.711

08- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
- Tăng khác		-
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.249.848.280	1.249.848.280
Số tăng trong năm	232.413.496	232.413.496
- Khấu hao trong năm	*232.413.496*	*232.413.496*
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	1.482.261.779	1.482.261.779
Giá trị còn lại		
-Tại ngày đầu năm	20.568.594.563	20.568.594.563
-Tại ngày cuối kỳ	20.336.181.065	20.336.181.065

09- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, thuê đất	4.779.329.469	4.834.688.498
- Các khoản khác	2.550.151.878	3.090.500.476
Cộng	**7.329.481.347**	**7.925.188.974**

10- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	467.590.909		338.750.000	
- Công ty CP VCP P&C	*184.090.909*		*187.500.000*	
- Công ty CP Cơ điện VCP	*283.500.000*		*151.250.000*	
Cộng	**467.590.909**		**338.750.000**	

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp:		
- Thuế GTGT	412.070.760	627.332.826
- Thuế TNCN	53.328.245	-
Cộng	**465.399.005**	**627.332.826**

12- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay cá nhân tạm tính	356.389.413	479.753.847
b) Dài hạn		
Cộng	**356.389.413**	**479.753.847**

13- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	45.216.600	23.080.800
- Các khoản phả trả, phải nộp khác	16.016.274.012	938.907.671
+ Cổ tức phải trả năm 2019,2020,2021	*15.076.461.200*	*91.461.200*
+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng VN(Phí dịch vụ môi trường rừng)	*489.472.884*	*475.981.632*
+ Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (Thuế Tài nguyên nước)	*446.948.218*	*351.464.839*
+ Phải trả khác	*3.391.710*	*20.000.000*
Cộng	**16.061.490.612**	**938.907.671**

14- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	**26.547.982.792**		**31.177.704.466**	

15- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ khen thưởng	**1.392.164**	**157.884**

16-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay dài hạn	**231.375.191.112**		**247.869.300.590**	

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		9
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000						15.418.974.280	165.418.974.280
- Tăng vốn trong kỳ							10.845.788.904	10.845.788.904
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ							10.845.788.904	10.845.788.904
+ Tăng khác							-	-
- Giảm vốn trong kỳ							15.418.974.280	15.418.974.280
+ Lỗ trong kỳ							-	-
+ Giảm khác							15.418.974.280	15.418.974.280
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							*140.974.280*	*140.974.280*
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS							*278.000.000*	*278.000.000*
- Chia cổ tức							*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000						10.845.788.904	160.845.788.904

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ
- Vốn góp của công ty P&C	76.500.000.000	51%
- Vốn góp của công ty Simco	7.500.000.000	5%
- Vốn góp của cá nhân	66.000.000.000	44%
Cộng	**150.000.000.000**	**100%**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- *Doanh thu thuỷ điện*	20.138.664.609	21.853.525.048
- *Doanh thu điện mặt trời*	34.048.840	39.457.680
Cộng	**20.172.713.449**	**21.892.982.728**

02- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thuỷ điện	8.950.798.180	6.330.192.754
- Giá vốn điện mặt trời	45.551.250	45.551.250
Cộng	**8.996.349.430**	**6.375.744.004**

03- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.088.306	969.320
Cộng	**8.088.306**	**969.320**

04- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	5.769.618.543	6.681.884.840
Cộng	**5.769.618.543**	**6.681.884.840**

05- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.376.562.657	1.009.350.849
Cộng	**1.376.562.657**	**1.009.350.849**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hồng Ngát	Đinh Thùy Lâm	Phạm Quang Minh